

ANSWER UNIT 4 LIFE IN THE PAST
NGŨ PHÁP CHUYÊN SÂU LỚP 9 NÂNG CAO

Bài 1 :

- | | |
|-------------------------|----------------------------|
| 1. Jim used to do | 9. used to raise |
| 2. Did Mary use to be | 10. used to be |
| 3. didn't use to travel | 11. did you use to confide |
| 4. people used to do | 12. didn't use to use |
| 5. used to have | 13. didn't use to like |
| 6. used to be | 14. used to work |
| 7. used to set off | 15. used to suffer |
| 8. didn't use to cope | |

Giải thích : Cấu trúc “used to” dùng để chỉ hành động thường xuyên xảy ra trong quá khứ mà bây giờ không còn làm nữa.

- Thể khẳng định : S + used to + V...
- Thể phủ định : S + didn't use to + V...
- Thể nghi vấn : Did + S + use to + V...?

Bài 2 :

1. This used to be only a small company with several years of low profit.
2. Men used to be the breadwinner of the family and women used to depend greatly on men.
3. My sister admitted that she used to lies sometimes in the past.
4. Jim asked me what I used to preferred to do as a child.
5. Who used to take care of you when you were a toddler?
6. Jim didn't use to be interested in reading books when he was small.

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu

Hotline: 0902196677

7. I used to get all the attention from my parents before my little brother was born.
8. Bungalows used to be very popular 6 years ago.

Giải thích : Xác định đúng những thói quen, hành động hoặc trạng thái đã xảy ra thường xuyên trong quá khứ và đã kết thúc, không còn ở hiện tại và chia theo cấu trúc phù hợp.

Bài 3 :

1. used to live

Cả gia đình tôi đã từng sống dựa vào tiền lương của bố tôi nhưng bây giờ cả bố và mẹ tôi đều làm việc để nuôi gia đình.

2. used to look

Anh trai tôi đã từng chăm sóc tôi khi bố mẹ tôi đi làm.

3. used to be

Trong quá khứ, phụ nữ thường được cho là nên ở nhà, làm việc nhà và làm nghề nông thay vì đi học cao.

4. used to work - (used to) earn

Những người nông dân này đã từng làm việc rất vất vả nhưng kiếm ít tiền trước khi họ được hướng dẫn cách dùng công nghệ trong nông nghiệp.

5. didn't use to eat

Chúng tôi không thường ăn ở bên ngoài nhưng bây giờ chúng tôi thường làm vậy vì chúng tôi thỉnh thoảng quá bận để chuẩn bị bữa ăn.

6. didn't use to play

Phụ nữ đã từng không có vai trò quan trọng trong mảng chính trị.

7. used to own

Chú tôi đã từng sở hữu một trang trại cừu trước khi chú bán nó để chuyển về thành phố.

Bài 4 :

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu

Hotline: 0902196677

- | | |
|----------------------------|------------------------|
| 1. could go | 6. bought |
| 2. earned | 7. offered |
| 3. didn't have | 8. was/ were not doing |
| 4. wasn't/ weren't raining | 9. was/were |
| 5. was/were | 10. let |

Giải thích :

- Câu ước với “wish” ở hiện tại, diễn tả ao ước hoàn cảnh hiện tại xảy ra theo chiều hướng khác đi ở hiện tại và tương lai. Cấu trúc : “S wish(es)+ S + V-ed” hoặc “S wish(es) + S +could + V”.

-Câu ước diễn tả điều ước cho một sự việc ta mong muốn nó xảy ra ngay tại thời điểm nói, cấu trúc : “S wish(es) + S + was/were + V-ing.”

Bài 5 :

1. The old man wishes this grandchild visited him more often.
2. I wish you could spend more time on studying.
3. They wish their team was the champion.
4. I wish I had more friends I wasn't lonely.
5. Mary wishes her parents didn't have to go on business trips so often.
6. Many people wish they were wealthy but I don't.
7. I wish my mother was less busy so she had more time with me.
8. Jim wishes his parents didn't expect too much from him.

Giải thích : Câu ước với “wish” ở hiện tại, diễn tả ao ước hoàn cảnh hiện tại xảy ra theo chiều hướng khác đi ở hiện tại và tương lai. Cấu trúc : “Swish(es) + S + V-ed” hoặc “S wish(es) + S + could + V”.

Bài 6 :

1. Jim wishes his friend didn't live very far from him.

Fanpage : <https://www.facebook.com/luenthiamax>

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu
Hotline: 0902196677

2. My friend wishes she could afford her favorite camera.
3. We wish the teacher didn't make us do a lot of homework.
4. I wish I could sing as beautifully as my sister.
5. My father wishes his favorite football team didn't lost the ticket to the final.
6. I wish I had my own house at the moment.
7. Mr. Brown wishes he could get promotion this year.
8. Peter wishes that there wasn't too much noise from his neighbor.

Giải thích : Câu ước “wish” ở hiện tại diễn tả ao ước hoàn cảnh hiện tại xảy ra theo chiều hướng khác đi ở hiện tại và tương lai. Cấu trúc : “S wish(es) + S + V-ed” hoặc “S wish(es) + S + could + V”.

Bài 7 :

1. *Lỗi sai* : wishes

Sửa : wish

Giải thích : Câu ở thì hiện tại đơn với chủ ngữ số nhiều “Peter and Jane” nên động từ “wish” không chia.

2. Câu đúng

3. *Lỗi sai* : talks

Sửa : talked

Giải thích : Động từ “talk” vẫn diễn tả mong ước không có thật ở hiện tại nên chia ở dạng quá khứ.

4. *Lỗi sai* : have

Sửa : had

Giải thích : Động từ “have” vẫn diễn tả mong ước không có thật ở hiện tại nên chia ở dạng quá khứ.

5. Câu đúng

6. *Lỗi sai* : wasn't having

Sửa : didn't have

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu
Hotline: 0902196677

Giải thích : Với động từ “have to” ta không dùng dạng tiếp diễn.

7. *Lỗi sai* : will

Sửa : would

Giải thích : trong câu điều ước ở hiện tại, mệnh đề sau “wish” phải chia ở thì quá khứ nên “will” chia về dạng quá khứ là “would”

8. Câu đúng

Bài 8 :

1. *Did you use to make any terrible mistakes?*

Bạn có từng mắc lỗi làm nghiêm trọng nào không?

2. *Mary wishes she could run into a famous figure.*

Mary ước rằng cô ấy có thể bắt gặp một người nổi tiếng.

3. *She doesn't believe that I used to be a lawyer.*

Cô ấy không tin rằng tôi đã từng là một luật sư.

4. *I never wish I would be a wealthy person.*

Tôi không bao giờ ước tôi sẽ trở thành một người giàu có.

5. *My sister used to make a wish list and send it to Santa Claus.*

Chị gái tôi đã từng làm một danh sách các điều ước và gửi nó cho Santa Claus.

6. *Do you know what company Jim used to work for?*

Bạn có biết công ty mà Jim đã từng làm việc không?

7. *I wish that my English teacher used simple language for us to understand.*

Tôi ước rằng cô giáo tiếng Anh của tôi dùng ngôn ngữ đơn giản để chúng tôi có thể hiểu.

8. *They wish they could improve their speaking skill by talking with foreigners.*

Họ ước rằng họ có thể cải thiện kỹ năng nói tiếng bằng việc nói chuyện với người nước ngoài.

Bài 9 :

1. to like watching cartoons

Fanpage : <https://www.facebook.com/luenthiamax>

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu

Hotline: 0902196677

Giải thích : Cấu trúc “used to” dùng để chỉ hành động thường xuyên xảy ra trong quá khứ mà

bây giờ không còn làm nữa.

2. brother wasn't very lazy

Giải thích : Câu ước với “wish” ở hiện tại, diễn tả ao ước hoàn cảnh hiện tại xảy ra theo chiều hướng khác đi ở hiện tại và tương lai. Cấu trúc “S wish(es) + S + V-ed”

3. I was a university student.

4. to dream of becoming a superhero.

5. her father allowed her to go to a party.

6. he lived in the same neighborhood as me.

7. I used to do in my free time as a child.

8. wasn't cleaning the mess Jim has made.

Câu ước diễn tả điều ước cho một sự việc ta mong muốn nó xảy ra ngay tại thời điểm nói, cấu trúc : “S wish(es) + S + was/were + V-ing.”

Bài 10 :

1. buy

Chúng tôi đã từng mua đồ từ người bán hàng rong khi chúng tôi còn nhỏ.

2. dye

Trong quá khứ, phụ nữ Việt Nam đã từng nhuộm răng đen.

3. weren't

Tôi ước không có nhiều thảm họa thiên nhiên để con người không phải gánh chịu những hậu quả của chúng.

4. ride

Không ai trong lớp tôi đã từng cưỡi trâu như tôi.

5. fly

Họ không từng thả diều khi họ sống ở vùng nông thôn.

Fanpage : <https://www.facebook.com/luenthiamax>

6. be

Gia đình mở rộng thường rất phổ biến ở Việt Nam nhiều năm về trước.

7. gave

Jane ước ai đó cho cô ấy một cơ hội để bắt đầu lại từ đầu.

3. became

Tôi ước tôi có thể trở thành một nghệ sĩ nổi danh.

9. play

Có phải mẹ bạn đã từng đóng vai trò của cả người cha và người mẹ khi bố bạn vắng nhà không?

10. didn't have

Tom ước cậu ấy không phải học lúc này.

Bài 11 :

1. B. presumed : cho rằng

consumed : tiêu dùng

resumed : bắt đầu, tiếp tục lại

résumé : sơ yếu lý lịch

2. C. due to = because of : bởi vì

3. A. breadwinner : trụ cột về kinh tế (người nuôi cả gia đình)

4. B. didn't use to

5. A. do

Giải thích : Động từ chia ở thì hiện tại vì câu nói đến hành động ở thời điểm hiện tại (today).

6. D. Instead : thay vào đó

7. B. For example : ví dụ như

8. B. dye : nhuộm

Bài 12 :

1. F

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu
Hotline: 0902196677

Dẫn chứng : In the past, Vietnam's educational system was under the influence of by many foreign cultures.

2. NG

3. T

Dẫn chứng : This influence is depicted in the early examinations held to recruit high mandarin officials.

4. F

Dẫn chứng : During the latter part of the 11th century, a National College was established for the education of sons or royalty and other high-ranking officials, which marked the beginning of Confucian education in Vietnam.

5. NG

6. T

Dẫn chứng : Those days, education became the most cherished ideals.

7. T

Dẫn chứng : The scholar was looked up to and highly revered.